

**CÔNG TY TNHH ONEW**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ONEW

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ONEW COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ONEW CO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108477366

**3. Ngày thành lập:** 17/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1, ngõ 78 đường Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                         | 2391     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                              | 2392     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                  | 2395     |
| 4.  | Sản xuất điện                                                                                                      | 3511     |
| 5.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                     | 3811     |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                       | 4661     |
| 7.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                            | 5012     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Tư vấn kỹ thuật về sản xuất điện               | 7110     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                              | 5021     |
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                           | 7020     |
| 11. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                    | 3530     |
| 12. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                           | 3812     |
| 13. | Tái chế phế liệu                                                                                                   | 3830     |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                | 4662     |
| 15. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                         | 4912     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không) | 5229     |
| 17. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                           | 5621     |
| 18. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                      | 2393     |
| 19. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                 | 3822     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 – Luật thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 21. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2394        |
| 22. | Truyền tải và phân phối điện<br>(không bao gồm truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3512        |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: gạch, cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690(Chính) |
| 27. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4911        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                       | 4940 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4730 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ các nhiên liệu rắn, lỏng, khí | 4773 |
| 32. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                     | 5022 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                | 5221 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                               | 5222 |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                 | 5225 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                        | 5610 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                 | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 18.600.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VI TUẤN NGHĨA  | P415-K7 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 3.720.000.000         | 20,000    | 013580566                                                                                                                                         |         |
| 2   | HỒ THANH NGÀ   | A12, tổ 87, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | 14.880.000.000        | 80,000    | 001187004866                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VI TUẤN NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/09/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013580566

Ngày cấp: 08/11/2012

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P415-K7 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P415-K7 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: HỒ THANH NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 25/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001187004866

Ngày cấp: 31/07/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *A12, tổ 87, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 30 tầng 4, tòa R1B Royal city, 72 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội